

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Ngày 31/12/2025	41,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-	-2.3%

DT thuần Q4/25	3,978
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 724 22.2%
	YoY: ▲ 250 6.7%

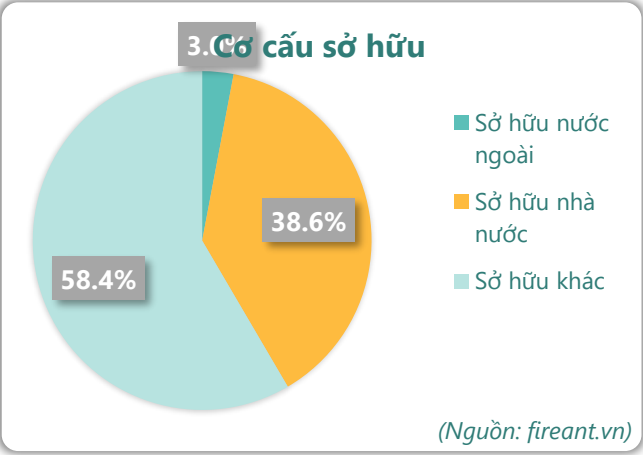
LN thuần Q4/25	818
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 637 352%
	YoY: ▲ 136 19.9%

LN sau thuế Q4/25	639
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 521 441%
	YoY: ▲ 92.0 16.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	18.5%
	YoY: +/-▲ 2.5%

ROE 2025	13.1%
	YoY: +/-▲ 1.7%

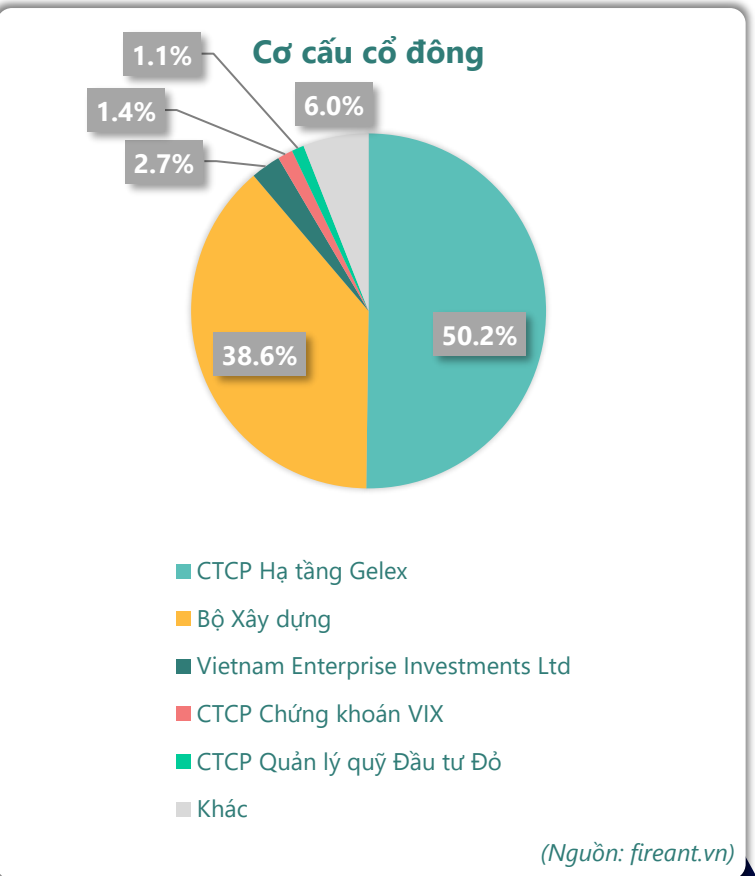
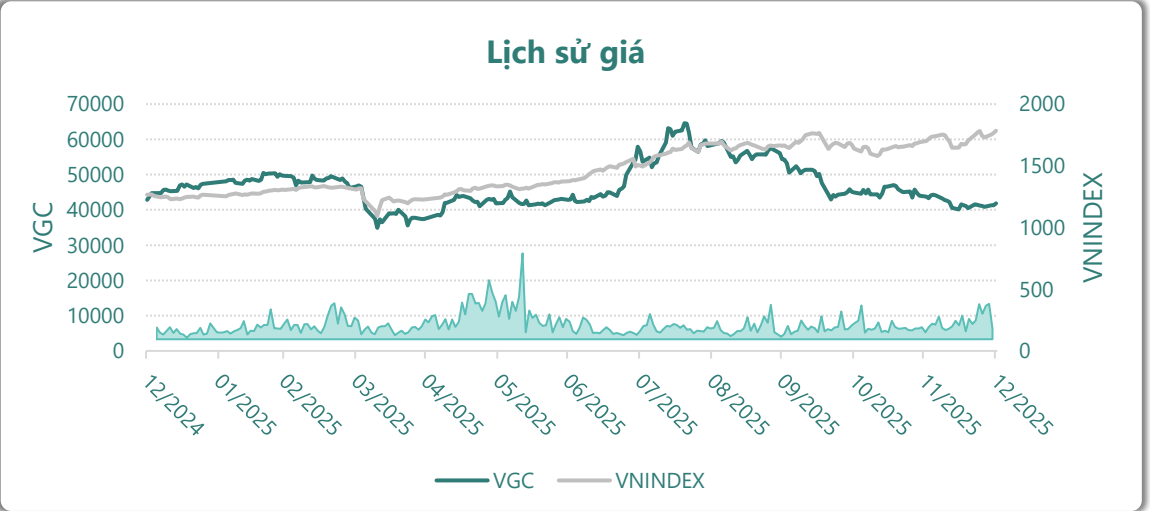
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,920 - 64,599
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,763
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	641,100
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	1.04
EPS	3,130
P/E	13.4



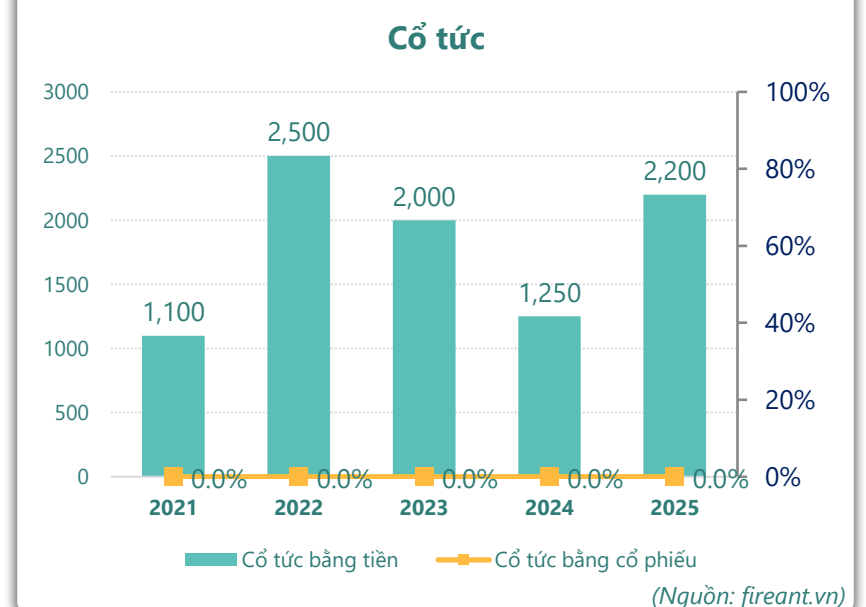
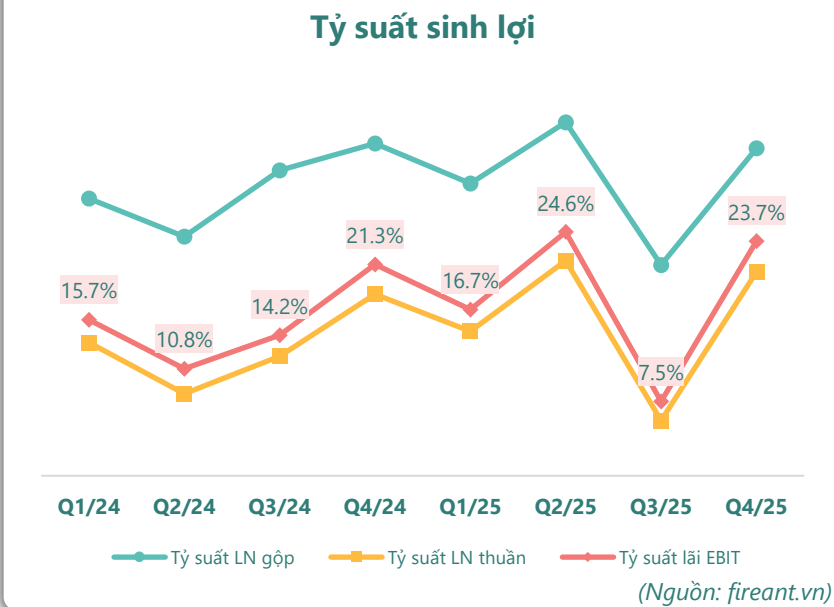
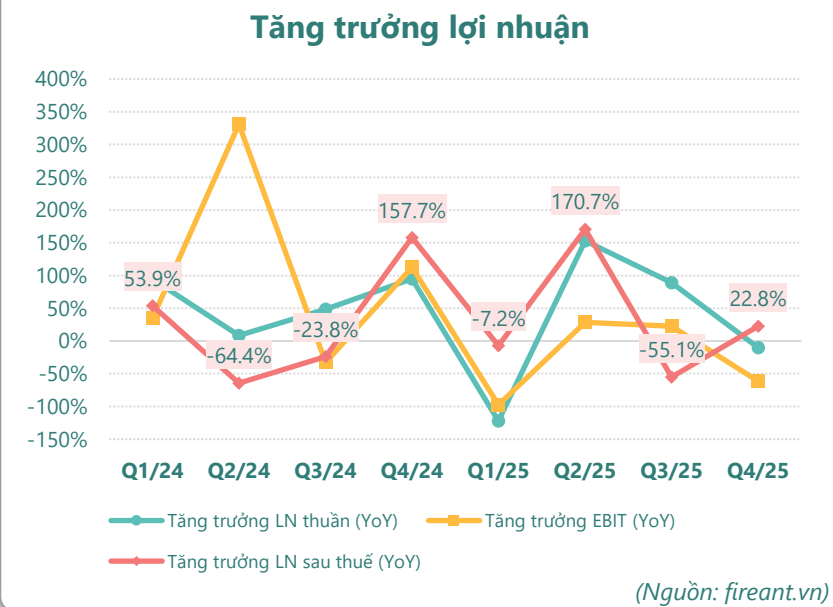
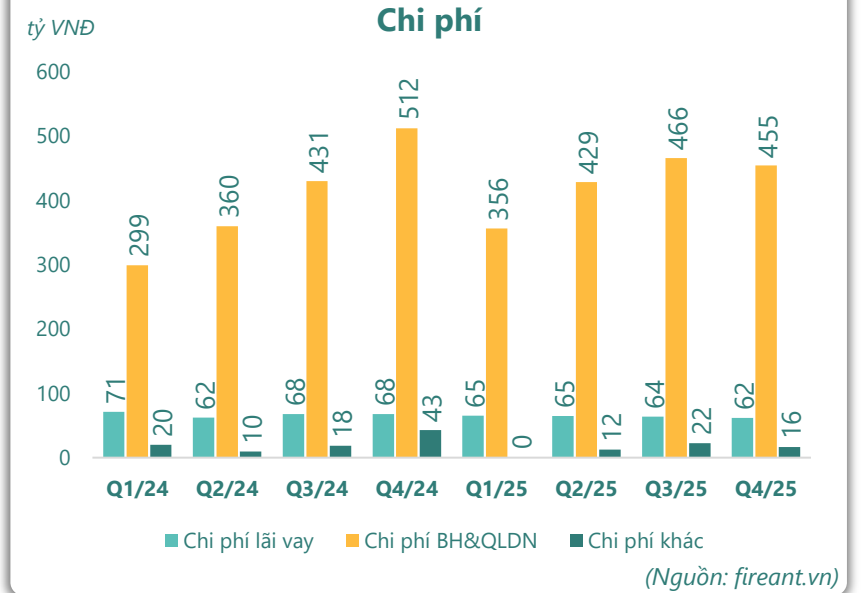
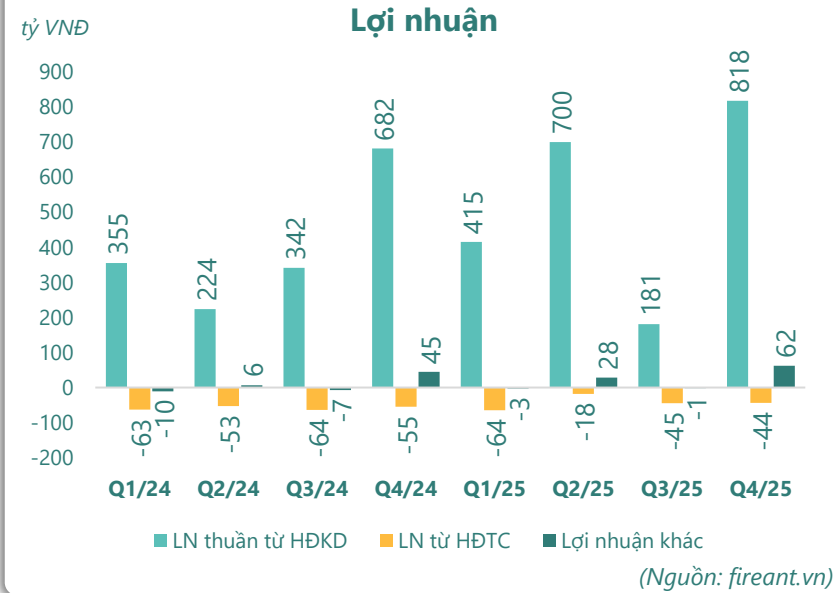
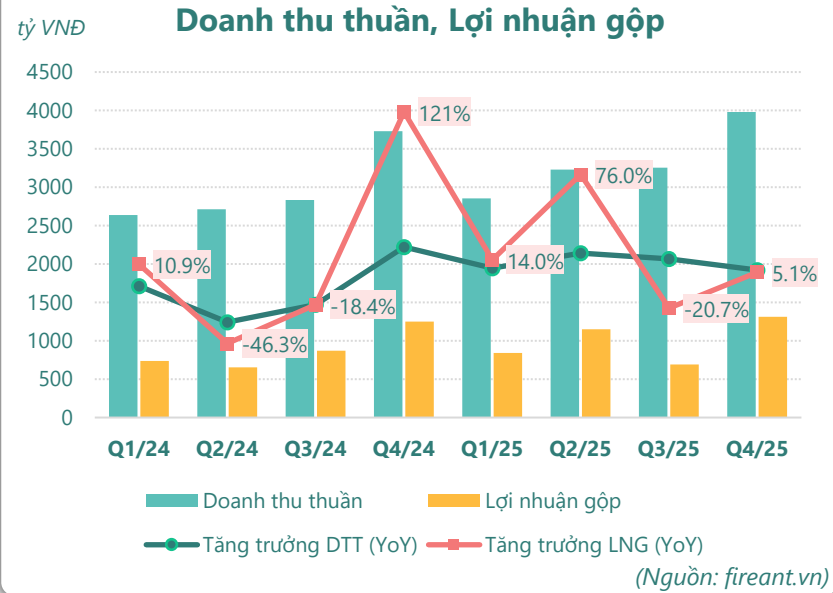
DT thuần 2025	13,315
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 1,409 11.8%

LN thuần 2025	2,115
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 513 32.0%

LN sau thuế 2025	1,595
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 407 34.3%



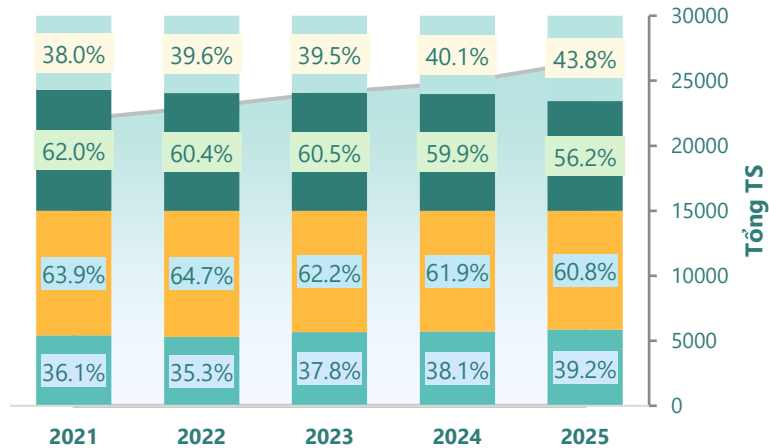
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

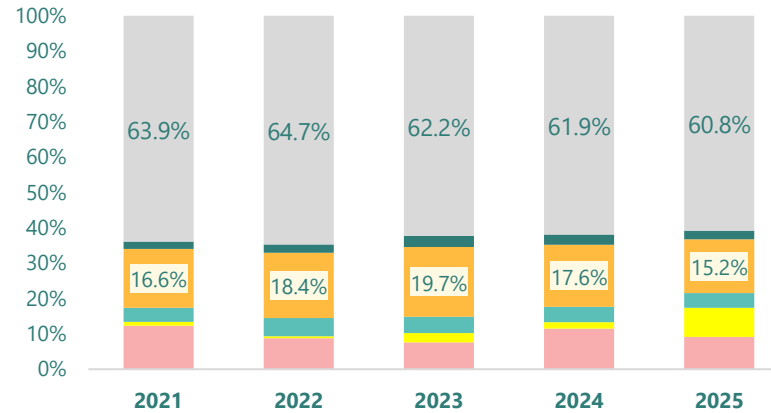
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

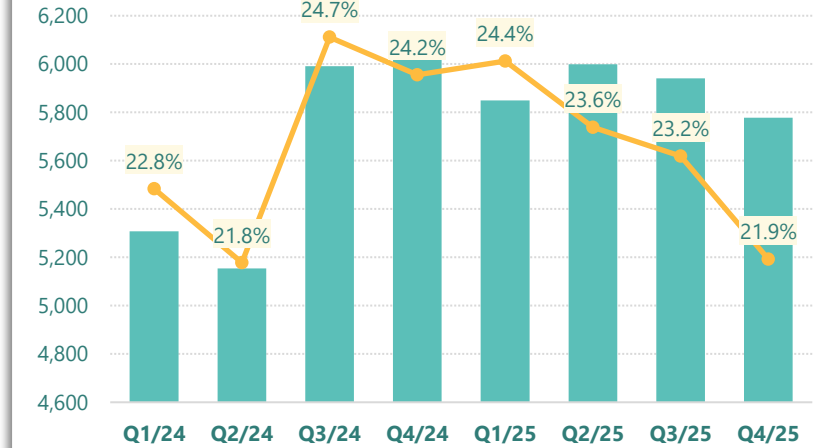


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

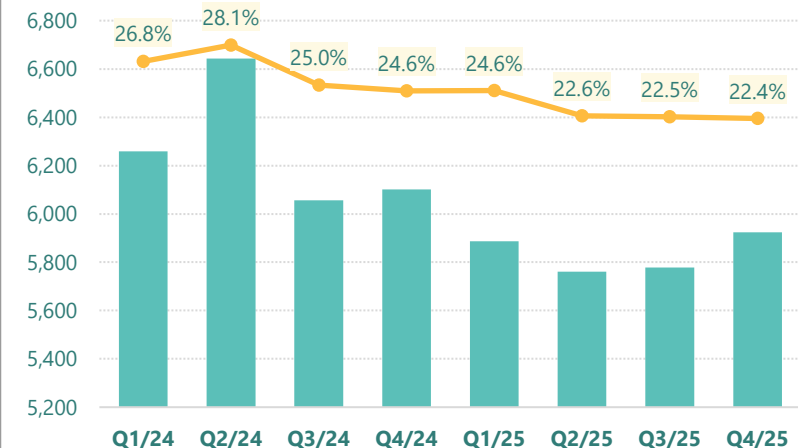


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

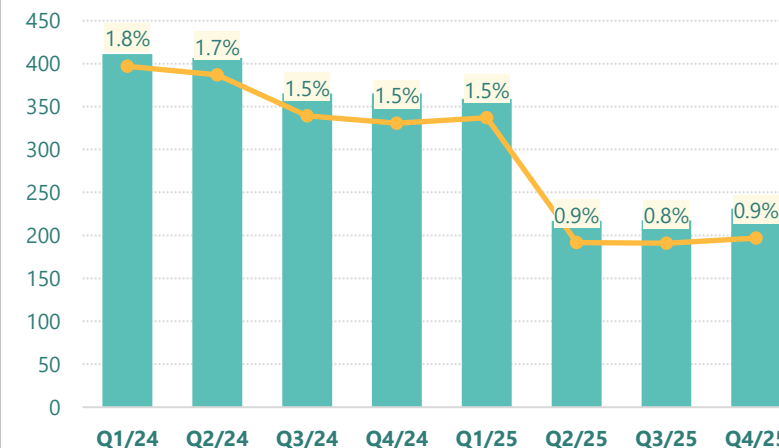


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

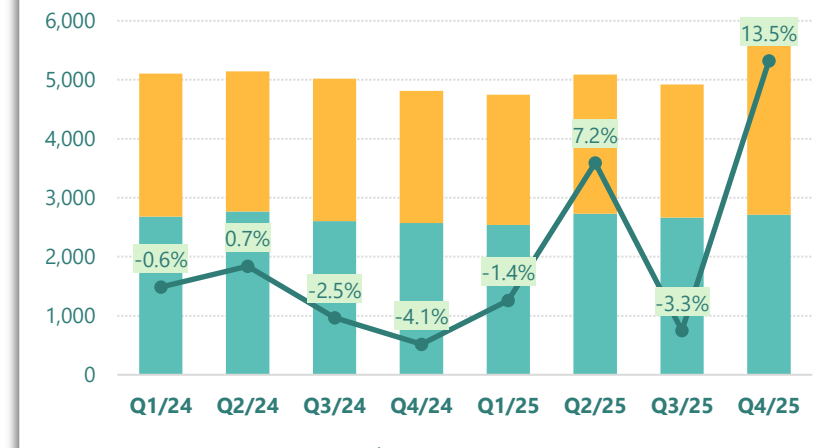


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



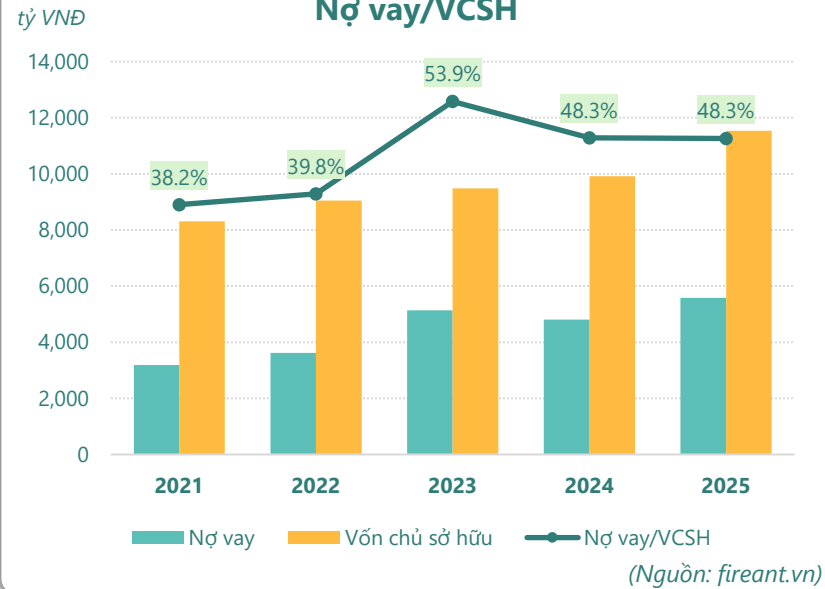
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

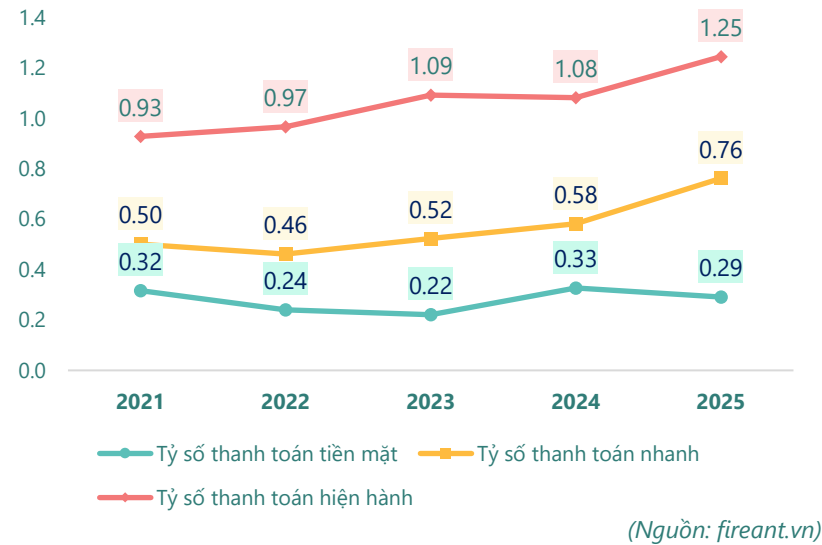
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

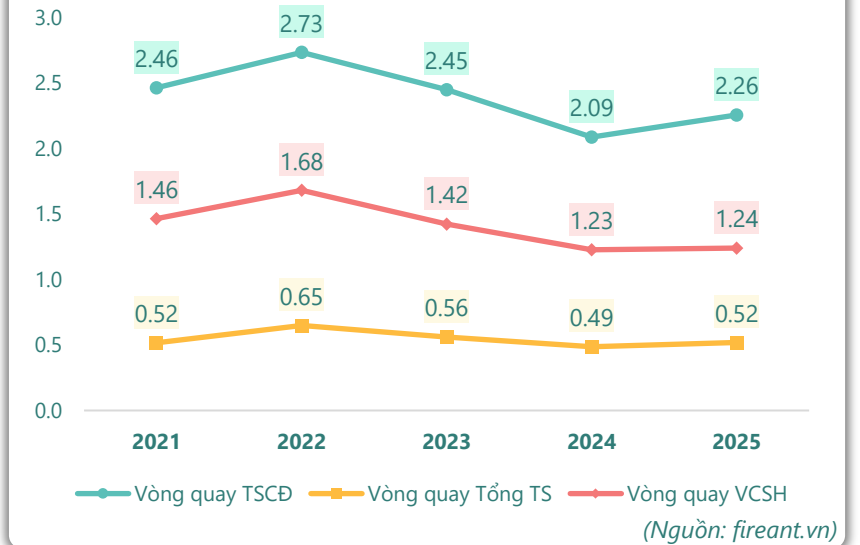
Nợ vay/VCSH



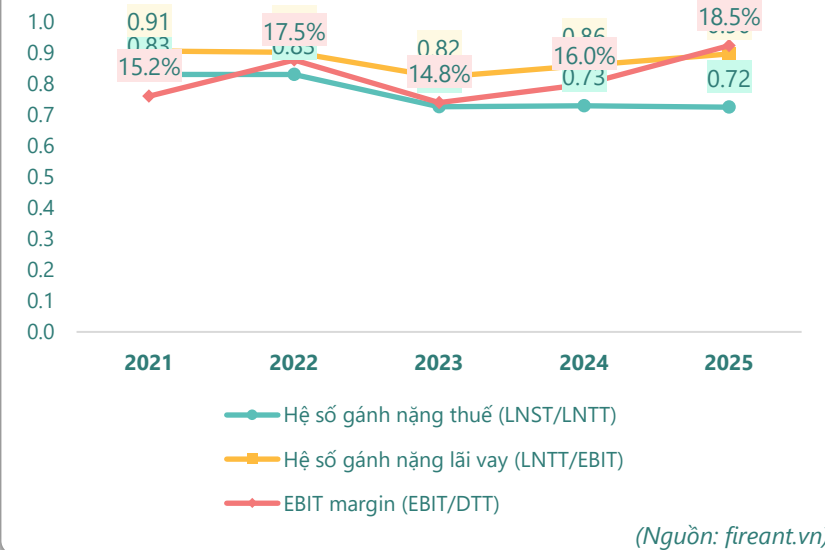
Chỉ số thanh khoản



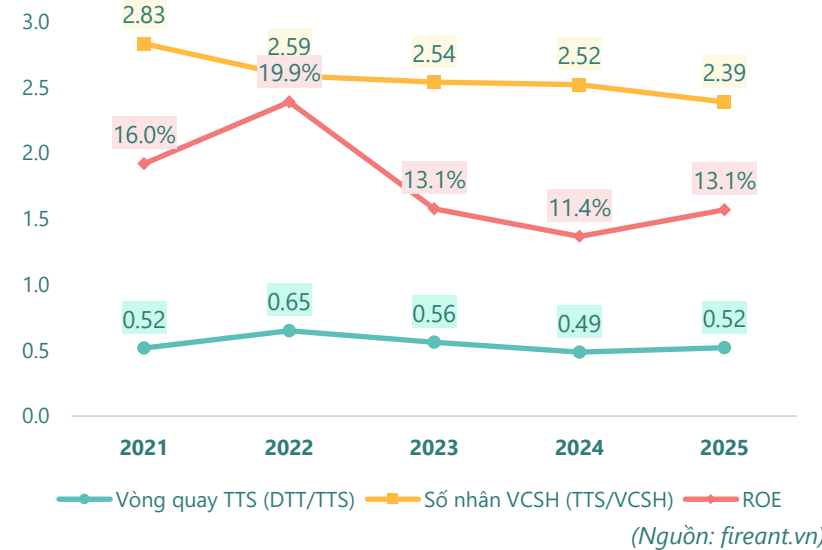
Vòng quay tài sản



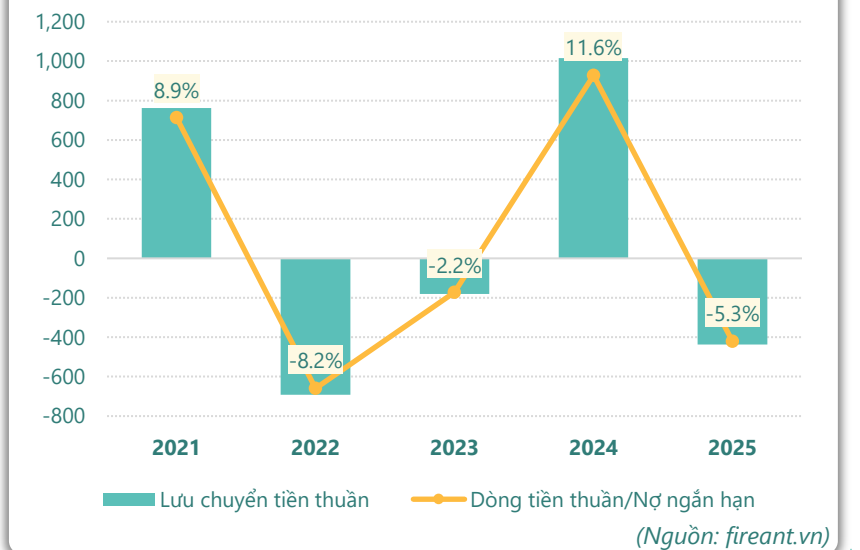
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,978	3,728	6.7%	13,315	11,906	11.8%
Giá vốn hàng bán	2,664	2,478	7.5%	9,317	8,389	11.1%
Lợi nhuận gộp	1,314	1,249	5.2%	3,998	3,517	13.7%
Doanh thu HĐTC	38.8	24.1	61.1%	143	75.8	88.5%
Chi phí TC	82.5	78.8	4.8%	314	310	1.1%
Chi phí lãi vay	62.0	67.9	-8.7%	256	269	-4.7%
LN trong công ty LKLD	2.13	-0.45	572%	-6.80	-74.8	90.9%
Chi phí bán hàng	257	293	-12.2%	920	862	6.8%
Chi phí QLDN	197	219	-9.9%	786	744	5.5%
LN thuần từ HĐKD	818	682	19.9%	2,115	1,602	32.0%
Lợi nhuận khác	62.0	44.5	39.4%	86.6	28.7	202%
LN trước thuế	880	727	21.0%	2,201	1,630	35.0%
Lợi nhuận sau thuế	639	547	16.8%	1,595	1,188	34.3%
LNST của CĐ cty mẹ	552	535	3.2%	1,403	1,105	27.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,274	2,649	-25.7	1,158	960	2,415
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-520	-618	-449	-1,712	-198	-2,209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-130	-930	-67.2	252	-239	-324
Tiền đầu kỳ	1,136	1,759	2,860	2,318	2,018	2,541
Lưu chuyển tiền thuần	624	1,101	-542	-302	524	-118
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.14	0.24	-0.20	1.49	-0.33	1.22
Tiền cuối kỳ	1,759	2,861	2,318	2,018	2,541	2,425

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	26,441	24,827	6.5%
Tài sản ngắn hạn	10,355	9,464	9.4%
Tiền và tương đương tiền	2,425	2,860	-15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,160	433	398%
Phải thu ngắn hạn	1,112	1,081	2.9%
Hàng tồn kho	4,017	4,376	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	642	714	-10.2%
Tài sản dài hạn	16,086	15,363	4.7%
Phải thu dài hạn	945	279	239%
Tài sản cố định	5,778	6,021	-4.0%
Bất động sản đầu tư	2,174	1,914	13.5%
Tài sản dở dang	5,924	6,094	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	365	-36.7%
Tài sản dài hạn khác	1,033	690	49.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,870	14,874	0.0%
Nợ ngắn hạn	8,316	8,746	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,713	2,572	5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,666	1,754	-5.0%
Nợ dài hạn	6,554	6,128	6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,872	2,240	28.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,571	9,953	16.3%
Vốn chủ sở hữu	11,539	9,918	16.3%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	31.7	34.8	-8.7%

(Nguồn: fireant.vn)

